

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình, kết quả công tác cải cách hành chính năm 2022**

Thực hiện Công văn 359/SNV-CCHC ngày 28/02/2022 của Sở Nội vụ Gia Lai về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ năm 2022, Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022 như sau:

#### **I. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

- Ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện các kế hoạch: (1) Kế hoạch số 40/KH-SCT ngày 14/10/2021 kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2022; (2) Kế hoạch số 57/KH-SCT ngày 31/12/2021 về cải cách hành chính; (3) Kế hoạch số 15/KH-SCT ngày 22/3/2022 về triển khai thực hiện kế hoạch số 135/UBND-KTTH ngày 19/01/2022 của ủy ban nhân dân tỉnh gia lai thực hiện nghị quyết số 02/nq-cp ngày 10/01/2022 của chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 trên lĩnh vực công thương; (4) Quyết định số 10/QĐ-SCT ngày 11/02/2022 ban hành Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính; (5) Kế hoạch số 09/KH-SCT ngày 27/01/2022 về kiểm soát thủ tục hành chính; Kế hoạch số 27/KH-SCT ngày 24/5/2022 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022; (6) Kế hoạch số 34/KH-SCT ngày 27/6/2022 về khắc phục tồn tại, hạn chế nhằm nâng cáo Chỉ số cải cách hành chính; (7) Kế hoạch số 42/KH-SCT ngày 03/8/2022 về thực hiện các giải pháp góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của sở năm 2022 và những năm tiếp theo; (8) Kế hoạch số 43/KH-SCT ngày 03/8/2022 về thực hiện các giải pháp góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2022 và những năm tiếp theo; (9) Kế hoạch số 49/KH-SCT ngày 29/9/2022 về thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục, cải thiện và nâng cao chỉ số cải cách hành chính, chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức năm 2022 và những năm tiếp theo.

- Thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng, sơ kết quý, lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng. Chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, từ đầu năm đến nay tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn, đến nay cơ bản đã hoàn thành kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của Sở .

- Tổ chức kiểm tra công tác cải cách tại 03 phòng thuộc Sở, qua kiểm tra các phòng cơ bản thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, đã chấn chỉnh một số tồn tại, hạn chế mà đoàn kiểm tra cải cách hành chính của tỉnh đã chỉ ra.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cải cách hành chính, thực hiện tuyên truyền bằng nhiều hình thức thông qua Trang thông tin điện tử của Sở, ban hành văn bản gửi các hiệp hội doanh nghiệp, in nội dung tuyên truyền tại mặt sau Giấy tiếp nhận và trả kết quả, tuyên truyền thông qua tờ gấp tuyên truyền cải cách hành chính. Sở Công Thương ký kết hợp tác truyền thông với Báo Gia Lai và Phát thanh - Truyền hình tỉnh Gia Lai nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền các công tác cải cách hành chính, tuyên truyền các hoạt động của ngành Công Thương.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao, trong năm 2022, Sở đã triển khai thực hiện 98 nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được chú trọng, chỉ đạo thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền qua tờ gấp và in ở mặt sau của giấy tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

## **II. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính**

### **1. Cải cách thể chế:**

- *Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

Đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 01 văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành: Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai (thay thế Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015).

- *Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật*

Sở đã ban hành Kế hoạch số 12/KH-SCT ngày 21/02/2022 theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022; văn bản số 178/SCT-TTS ngày 11/02/2022 về việc triển khai công tác pháp chế và công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022, qua đó đã triển khai đến các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở để thực hiện.

Đã tổ chức triển khai 01 cuộc điều tra, khảo sát về hoạt động điện lực lĩnh vực phát điện. (Quyết định số 70/QĐ-SCT ngày 13/6/2022; Báo cáo số 156/BC-SCT ngày 20/7/2022).

- *Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật*

Đã ban hành Kế hoạch số 02/KH-SCT ngày 15/01/2022 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2022 của Sở Công Thương. Qua đó, đã triển khai tuyên truyền, phổ biến đến công chức, viên chức, người lao động; các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành công thương trên địa bàn tỉnh.

- *Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật*

+ Kết quả kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật: Đã thực hiện tự kiểm tra 01 văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước ngành công thương (Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai). Kết quả: về thẩm quyền của văn bản; nội dung của văn bản; trình tự thủ tục ban hành văn bản; mặt thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản đảm bảo theo quy định. Đến thời điểm hiện tại, chưa phát hiện văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành có nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương có dấu hiệu trái pháp luật.

+ Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật:

Thực hiện rà soát 02 văn bản quy phạm pháp luật (Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 và Quyết định số 32/2016/QĐUBND ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai). Kết quả như sau:

+ Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ: 01 (Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015).

+ Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần: Không.

+ Văn bản cần thay thế: 01 (Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015).

+ Văn bản cần sửa đổi, bổ sung: 01 (Quyết định số 32/2016/QĐUBND ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung xúc tiến thương mại được hỗ trợ và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động xúc tiến thương mại địa phương). Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương xây dựng Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 32/2016/QĐUBND tại văn bản số 2560/UBND-KTTH ngày 04/11/2022.

Kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính:**

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định 141/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 công bố danh mục 01 thủ tục hành chính mới, 09 thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết đối với 01 thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Ban hành Văn bản số 31/TB-SCT ngày 11/8/2022, thông báo cắt giảm thời gian giải quyết 04 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Hiện nay, Sở Công Thương có 130 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

+ Sở Công Thương thực hiện chuyển giao việc tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công qua Bru điện tử thực hiện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng tại Bộ phận một cửa đảm bảo.

+ Kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính: Từ ngày 15/12/2021 đến 12/12/2022, tiếp nhận 16.054 hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. Đã giải quyết và trả kết quả 15.999 hồ sơ cho các tổ chức, cá nhân. Hiện nay còn 55 hồ sơ đang trong thời gian giải quyết, không có hồ sơ giải quyết trễ hạn.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định thủ tục hành chính: Năm 2022, Sở Công Thương tiếp nhận 05 phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân liên quan đến quy định hành chính thông qua Hệ thống phản ánh kiến nghị quốc gia và Cổng thông tin 1022 của tỉnh, Sở Công Thương đã trả lời, hướng dẫn tổ chức, cá nhân trên Hệ thống phản ánh kiến nghị quốc gia và Cổng thông tin 1022 của tỉnh theo quy định. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã phát 50 Phiếu khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người dân, các tổ chức, cá nhân đều hài đối với công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của Sở.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính: Năm 2022, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã phát 178 Phiếu khảo sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính. Kết quả: tổ chức, cá nhân hài lòng và đánh giá cao trong công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính của Bộ phận một cửa và công chức giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực công thương.

### **3. Về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:**

- Trình trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai; Ban hành Quyết định 111/QĐ-SCT ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Thanh tra và Văn phòng thuộc của Sở Công Thương Gia Lai.

- Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2022 của Sở và triển khai thực hiện theo Kế hoạch đề ra.

- Công tác quản lý công chức, viên chức của Sở được thực hiện theo đúng quy định của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tổng số công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong cơ quan và đơn vị trực thuộc là 49 người, trong đó có 34 công chức, 14 viên chức và 01 hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức: Đăng ký nhu cầu tuyển dụng 01 công chức năm 2022 và tiếp nhận nhận 12 hồ sơ đăng ký dự tuyển vào Sở Công Thương, báo cáo và gửi hồ sơ về Sở Nội vụ. Hội đồng thi tuyển công

chức của tỉnh năm 2022 đã tổ chức thi tuyển, đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả tuyển dụng.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Điều động, bổ nhiệm Chánh Thanh tra, Trưởng phòng Kỹ thuật an toàn – Môi trường, Trưởng phòng Quản lý Năng lượng; Bổ nhiệm Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý Công nghiệp, Phó Trưởng phòng Quản lý Thương mại; chuyển đổi chức vụ công tác 02 Phó trưởng phòng giữ chức Phó Chánh Văn phòng.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Năm 2022, công chức, viên chức thuộc Sở Công Thương chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nội quy quy, quy chế cơ quan, văn hóa công sở, không có công chức, viên chức vi phạm bị xử lý kỷ luật.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Năm 2022, Sở Công Thương cử 34 lượt công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành liên quan, cụ thể: 02 công chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; 01 công chức bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp sở; 01 công chức đào tạo cao cấp lý luận chính trị; 03 công chức bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính; 01 công chức bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch thanh tra viên chính; 03 công chức, viên chức bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên; 01 công chức bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương; 03 công chức, viên chức tập huấn chính sách chế độ kế toán; 01 công chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phục vụ hội nhập quốc tế; 02 công chức tập huấn, phổ biến công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế, Luật thỏa thuận quốc tế; 01 công chức bồi dưỡng về nghiệp vụ đấu thầu; 03 công chức tập huấn nâng cao năng lực quản lý biên giới; 02 công chức tham gia khóa đào tạo kiến thức, kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin cho người dùng cuối; 02 công chức tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về xây dựng; 01 công chức tham gia khóa đào tạo nâng cao năng lực về thương mại điện tử; 01 công chức tham gia khóa đào tạo, tập huấn khai thác thông tin phục vụ công tác xúc tiến đầu tư; 02 công chức tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc; 01 công chức tham dự khóa đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn về công tác phòng chống thiên tai; 02 công chức tập huấn công tác cải cách hành chính

### **5. Cải cách tài chính công:**

- Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc đều ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và được thông qua tại Hội nghị công chức, viên chức. Thực hiện công khai, minh bạch

tài chính, tài sản của Sở và đơn vị trực thuộc. Công tác tài chính công tại Sở và đơn vị trực thuộc thực hiện kịp thời, đầy đủ, các chế độ chính sách cho cán bộ công chức, viên chức về tiền lương và các khoản theo lương cũng như các chế độ về chi quản lý hành chính đúng theo quy định hiện hành.

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:**

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: Áp dụng đúng, đầy đủ, kịp thời các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển Chuyển đổi số của Trung ương; Tiếp tục xây dựng, cập nhật, ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với giải quyết thủ tục hành chính mới phát sinh hoặc được sửa đổi bổ sung; xây dựng, hoàn thiện các quy chế, quy định sử dụng và vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: Đường truyền Internet tốc độ cao, hệ thống mạng LAN, máy vi tính, laptop, máy in... đảm bảo cho nhu cầu làm việc; tăng cường hệ thống an toàn an ninh thông tin, phòng chống được tấn công từ bên ngoài; nâng cấp thiết bị lưu trữ tập trung để lưu trữ dữ liệu dự phòng, tránh rủi ro mất an toàn dữ liệu.

Xây dựng Hệ thống Phòng họp trực tuyến kết nối các cuộc họp, tập huấn trực tuyến từ Trung ương đến cấp Sở; từ cấp Sở xuống các huyện, thị xã và đến các doanh nghiệp, giúp cho việc tiếp thu, triển khai các chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương đến cơ sở và doanh nghiệp được đầy đủ, kịp thời; xây dựng phần mềm lịch công tác, trang bị 01 màn hình tivi để thông báo lịch công tác tại cơ quan.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng: Tiếp tục triển khai ứng dụng có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản điều hành; hệ thống một cửa điện tử; hệ thống thư công vụ của tỉnh. Công chức, viên chức đã sử dụng thành thạo và thường xuyên sử dụng phần mềm Quản lý văn bản điều hành, hộp thư điện tử công vụ, thủ tục hành chính được tiếp nhận qua hệ thống một cửa điện tử và chuyển đến các phòng chuyên môn, trình lãnh đạo phê duyệt và chuyển trả hồ sơ qua phần mềm quản lý văn bản điều hành.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp: Triển khai đồng bộ các hệ thống thông tin chuyên ngành phục vụ quản lý hành chính và thực hiện tiếp nhận, kế thừa, sử dụng các cơ sở dữ liệu quốc gia được Trung ương đầu tư, xây dựng, phục vụ người dân, doanh nghiệp như Cơ sở dữ liệu Công nghiệp và Thương mại, Bản đồ trực tuyến hệ thống phân phối hàng Việt trên địa bàn tỉnh, các sàn giao dịch thương mại điện tử, Cổng thông tin thị trường nước ngoài...

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4: Nhằm góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và cải cách hành chính phục vụ tốt hơn cho tổ chức, cá nhân, Trang thông tin điện tử của sở đã cung cấp trực tuyến ở mức độ 2 toàn bộ thủ tục hành chính của ngành, đồng thời đã cung cấp 06 thủ tục hành chính mức độ 3, 116 thủ tục hành chính mức độ 4 trên cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Từ 15/12/2021 đến 12/12/2022 đã tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả 15.301 hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4, góp phần tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Công tác cải cách hành chính được lãnh đạo Sở quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện, thực hiện tốt các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo chất lượng. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được chú trọng, chỉ đạo thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền qua tờ gấp và in ở mặt sau của giấy tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân các bước nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết 04 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Đẩy mạnh công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, từ đầu năm đến nay, đã tiếp nhận và giải quyết 15.301 hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4. Chỉ đạo các phòng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đã ban hành vào hoạt động thực hiện nhiệm vụ hành chính công.

- Lãnh đạo Sở thường xuyên chỉ đạo kiểm tra thực hiện công tác cải cách hành chính, coi đây là tiêu chí quan trọng để đánh giá công chức, xét thi đua khen thưởng. Triển khai thực hiện có hiệu quả, phát huy công tác tuyên truyền cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức của cơ quan trong thực thi công vụ thông qua các cuộc họp giao ban tuần, giao ban tháng.

- Thường xuyên chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính, đặc biệt chú ý trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân một cách nhanh nhất, từ đầu năm đến nay tất cả các hồ sơ thủ tục hành chính đều được trả trước hẹn, đúng hẹn, không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn.

### IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2023

1. Xây dựng các kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính, kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở năm 2023 và chỉ đạo triển khai thực hiện theo các kế hoạch đề ra.

2. Thường xuyên rà soát, xây dựng danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính, tiếp tục triển khai thực hiện tốt các hình thức tuyên truyền cải cách hành chính đã thực hiện.

4. Thường xuyên thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực công thương để kịp thời tham mưu các cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác cải cách hành chính, công chức, viên chức sử dụng hiệu quả phần mềm Quản lý văn bản điều hành, sử dụng hộp thư công vụ trong giải quyết công việc.

Xây dựng các phần mềm ứng dụng vào hoạt động chuyên môn của Sở nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc của công chức, viên chức.

6. Chỉ đạo các phòng, đơn vị, công chức, viên chức thuộc Sở thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động thực hiện nhiệm vụ hành chính công. Chú trọng quan tâm trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo sớm hơn thời gian quy định, không để hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn. Kịp thời giải quyết, xử lý các kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định thủ tục hành chính thuộc ngành quản lý (nếu có).

Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, kính gửi Sở Nội vụ tổng hợp./.

***Nơi nhận:***

- Sở Nội vụ (báo cáo);
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: Văn thư, Văn phòng.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Rcom Jen**

**Phụ lục 1**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ**  
**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Công văn số /SNV-TCBC&CCHC ngày /02/2022 của Sở Nội vụ)*

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	<b>Văn bản</b>	09	(1) Số 40/KH-SCT ngày 14/10/2021 kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2022; (2) Số 57/KH-SCT ngày 31/12/2021 về cải cách hành chính; (3) Kế hoạch số 15/KH-SCT ngày 22/3/2022 về triển khai thực hiện kế hoạch số 135/UBND- (4) Số 10/QĐ-SCT ngày 11/02/2022 ban hành tuyên truyền CCHC (5) Số 09/KH-SCT ngày 27/01/2022 về kiểm soát TTHC; Số 27/KH-SCT ngày 24/5/2022 về kiểm tra CCHC; (6) Số 34/KH-SCT ngày 27/6/2022 về khắc phục tồn tại, hạn chế CCHC; (7) Kế hoạch số 42/KH-SCT ngày 03/8/2022 về thực hiện các giải pháp góp phần nâng cao chỉ số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				DDCI; (8) Kế hoạch số 43/KH-SCT ngày 03/8/2022 về thực hiện các giải pháp góp phần nâng cao chỉ số PCI (9) Số 49/KH-SCT ngày 29/9/2022 về nâng cao chỉ số hài lòng người dân
<b>2.</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	28	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	28	
<b>3.</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	03	Cấp sở báo
3.2.	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp huyện báo
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
<b>4.</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b> (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>			
	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
	<b>Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>			
5.5.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	98	
5.6.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	98	
5.7.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.8.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	<b>1</b>	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	178	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> ban hành</b>	Văn bản	<b>01</b>	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	01	Cấp sở báo
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>		<b>01</b>	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	01	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>		<b>02</b>	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	02	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	02	- Bãi bỏ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				Gia Lai - Sửa đổi, bổ sung QĐ số 32/2016/QĐ- UBND ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung xúc tiến thương mại được hỗ trợ và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động xúc tiến thương mại địa phương (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương xây dựng tại văn bản số 2560/UBND-KTTH ngày 04/11/2022)
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thông kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	02	Cấp sở báo
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	Cấp sở báo
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	130	Cấp sở báo
	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	Cấp sở báo
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	15.999	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	15.999	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	05	
3.4.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	05	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ			Cấp sở báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1	1	
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Cấp huyện báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1		
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		Không báo
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	Cấp sở báo
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Không báo
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1	Cấp sở báo
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Cấp huyện báo
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	0	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	36	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	34	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	02	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	5	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,63	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	15	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	14	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,76	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	<b>0</b>	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).</b>		<b>0</b>	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	1	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Không báo
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến</b>			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã liên thông	Đơn vị		
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%		Không báo
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Không báo
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.1.2.	<i>UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.1.3.	<i>UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện</i>			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i> )	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	Cấp sở báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		Cấp huyện báo
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		Cấp huyện báo
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	1	Cấp sở báo
5.3.2.	UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.3.3.	UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở</b>			Cấp sở báo
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	4,7%	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	6	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	6	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	1	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	130	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	116	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	5	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	95,3%	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	16.054	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	15.301	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	64	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	64	
7	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp huyện</b>			Cấp huyện báo
7.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
7.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
7.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
7.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
7.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
7.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>quốc gia</i>			
7.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
7.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
7.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
7.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
7.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		
8	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp xã</b>			Cấp huyện báo
8.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
8.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
8.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
8.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
8.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
8.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
8.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
8.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
8.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tuyển mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)			
8.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
8.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
8.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
8.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
8.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		